

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÂM ĐỒNG

KHOA XÉT NGHIỆM



# SỔ TAY DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

## KHOA XÉT NGHIỆM

Mã số: STDV-HS-03

## BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÂM ĐỒNG

## KHOA XÉT NGHIỆM

# SỔ TAY DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

## KHOA XÉT NGHIỆM

Mã số: STDV-HS-03

Trách nhiệm	Người biên soạn	Người xem xét	Người phê duyệt
Họ và tên	CN. Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Ths. Đoàn Hoàng Anh	Bs.CKII. Lê Văn Tiến
Chức vụ	KTV Trưởng khoa	Trưởng khoa	Giám đốc
Chữ ký			

## THEO DÕI SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Phiên bản	Vị trí sửa đổi	Nội dung sửa đổi/xem xét	Ngày sửa đổi/xem xét	Người sửa đổi/xem xét

---

**MỤC LỤC**

CHƯƠNG I – GIỚI THIỆU .....	1
1. Mục đích:.....	1
2. Phạm vi áp dụng:.....	1
3. Trách nhiệm:.....	1
4. Phân phối:.....	1
5. Sửa đổi và bổ sung: .....	2
CHƯƠNG II – THÔNG TIN CHUNG .....	3
1. Chức năng nhiệm vụ của khoa Xét Nghiệm: .....	3
2. Thời gian làm việc:.....	3
3. Thông tin liên hệ: .....	3
4. Danh mục các kỹ thuật xét nghiệm .....	3
5. Các quy định chung khi lấy mẫu: .....	3
6. Các quy định về lấy mẫu .....	7
7. Nhận mẫu và thời gian nhận mẫu:.....	9
8. Tiêu chuẩn chấp nhận và từ chối mẫu:.....	10
9. Thời gian trả kết quả: .....	11
10. Địa điểm trả kết quả: .....	11
CHƯƠNG III – THÔNG TIN CHO BÁC SĨ LÂM SÀNG .....	12
1. Yêu cầu xét nghiệm bổ sung: .....	12
2. Các tình huống xử lý sự không phù hợp / sự cố:.....	12
CHƯƠNG IV – BẢO MẬT THÔNG TIN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI.....	13
1. Chính sách bảo vệ thông tin người bệnh:.....	13
2. Giải quyết khiếu nại: .....	13
PHỤ LỤC 1: Các loại ống dùng trong xét nghiệm .....	13
PHỤ LỤC 2: Danh mục các kỹ thuật xét nghiệm .....	13

## CHƯƠNG I – GIỚI THIỆU

### 1. Mục đích:

- Sổ tay này cung cấp các thông tin liên quan đến danh mục kỹ thuật xét nghiệm đang thực hiện tại khoa Xét nghiệm – BVĐK Lâm Đồng, các yêu cầu lấy mẫu bệnh phẩm nhằm đảm bảo mẫu bệnh phẩm đạt yêu cầu, giúp kết quả xét nghiệm chính xác và tin cậy.

### 2. Phạm vi áp dụng:

- Áp dụng cho các khoa/ phòng khám ngoại trú, nội trú, khoa Xét nghiệm và các khách hàng có liên quan của Bệnh viện khi nhu cầu xét nghiệm, thực hiện lấy mẫu bệnh phẩm cho bệnh nhân.

### 3. Trách nhiệm:

- Tất cả các nhân viên được giao nhiệm vụ lấy mẫu và vận chuyển mẫu đến phòng xét nghiệm phải hiểu và tuân thủ sổ tay này.

- Phụ trách các khoa/phòng liên quan có trách nhiệm giám sát sự tuân thủ sổ tay này tại đơn vị, bộ phận mình quản lý.

### 4. Phân phối:

- Danh sách các khoa phòng được phân phối Sổ tay khách hàng.

Bản sao số	Nơi nhận	Bản sao số	Nơi nhận
1	Phòng Điều dưỡng	13	Khoa HSTC- CD
2	Khoa khám bệnh	14	Khoa PT-GMHS
3	Khoa cấp cứu	15	Khoa Mắt
4	Khoa Nội A	16	Khoa RHM
5	Khoa Nội B	17	Khoa TMH
6	Khoa Nội II	18	Khoa Ung bướu
7	Khoa Ngoại TQ	19	Khoa Truyền nhiễm
8	Khoa Ngoại CT-CH	20	Khoa Lao, Bệnh phổi
9	Khoa Ngoại TK	21	Khoa YHHN
10	Khoa Sản	22	Khoa Vật lý - PHCN
11	Khoa Nhi	23	Khoa Da liễu
12	Khoa Đông Y	24	Các BV, TTYT...có nhu cầu

**5. Sửa đổi và bổ sung:**

Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ngày ban hành	Đơn vị sửa đổi	Nội dung sửa đổi

## CHƯƠNG II – THÔNG TIN CHUNG

### 1. Chức năng nhiệm vụ của khoa Xét Nghiệm:

- Thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm thuộc về lĩnh vực SINH HÓA, HUYẾT HỌC – NGÂN HÀNG MÁU, VI SINH - MIỄN DỊCH, SINH HỌC PHÂN TỬ – PCR phục vụ cho việc chẩn đoán và điều trị của Bệnh viện.

- Tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật mới, hợp tác quốc tế và chỉ đạo tuyến theo yêu cầu của Bệnh viện và quy định của Bộ Y tế.

- Thực hiện nhiệm vụ trong Quy chế khoa Xét nghiệm do Bộ Y tế ban hành.

### 2. Thời gian làm việc:

**a. Ngày thường:** Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần

Giờ hành chính :

Từ 7 giờ sáng đến 11 giờ 15 phút

Từ 13 giờ 30 phút đến 16 giờ 15

Trực: 24/24 h.

**b. Thứ 7, chủ nhật và ngày lễ:** Trực 24/24 h.

### 3. Thông tin liên hệ:

- Khoa Xét Nghiệm, tầng 2 khu khám bệnh – BVĐK tỉnh Lâm Đồng.

- Số điện thoại: 02633.827.532.

### 4. Danh mục các kỹ thuật xét nghiệm:

(Theo Phụ lục 2 được cập nhật hằng năm)

### 5. Các quy định chung khi lấy mẫu:

#### 5.1. Xác định đúng bệnh nhân trước khi lấy mẫu:

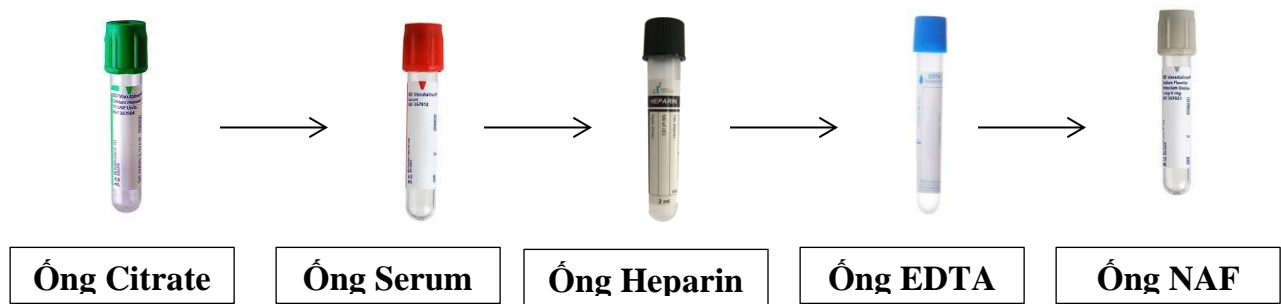
-Xác định đúng bệnh nhân bằng cách “hỏi” và kiểm tra đối chiếu với các thông tin của bệnh nhân được ghi trong phiếu yêu cầu xét nghiệm.

#### 5.2. Ghi chép đầy đủ, chính xác và không tẩy xóa các thông tin trong phiếu yêu cầu xét nghiệm:






-Thông tin của bệnh nhân: Mã số, họ tên đầy đủ, tuổi (hoặc ngày tháng, năm, sinh), giới tính, địa chỉ, số giường (nếu bệnh nhân nội trú), khoa phòng.

-Thông tin về xét nghiệm: Loại xét nghiệm, loại mẫu, chẩn đoán lâm sàng.

#### 5.3. Thứ tự cho máu vào ống nghiệm:



**5.4. Các loại ống dùng trong xét nghiệm:**

Loại ống xét nghiệm	Xanh lá cây (Na Citrate) 2ml	Ống màu đỏ (huyết thanh) 4ml	Ống màu đen (Heparin) 2ml	Ống xanh dương (EDTA) 1-2ml	Ống xám (NAF) 2ml
Hình ảnh					
Áp dụng xét nghiệm	Đông máu	Hoá sinh – miễn dịch...	XN Hoá sinh.	XN huyết học, HbA1C	Định lượng glucose máu, lactate máu
Không nên sử dụng	XN hoá sinh: Giảm giả tạo ion Ca <sup>++</sup> Tăng ion Na <sup>+</sup> Ức chế ALP, ALT	CTM, HbA1C, ký sinh trùng sốt rét.	XN huyết học vì làm thay đổi hình thái tế bào	XN điện giải đồ: Làm giảm giả tạo kết quả: Ca <sup>++</sup> , Fe <sup>++</sup> Làm tăng giả tạo kết quả: K <sup>+</sup>	XN điện giải đồ: Làm tăng giả tạo: K <sup>+</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup>
Trộn mẫu	Sau khi cho máu vào ống, đảo đều từ 5-8 lần để thuốc thử và máu trộn đều với nhau.				

**5.5. Lấy mẫu bệnh phẩm:**

-Ghi ngày giờ lấy mẫu, mã số hoặc họ tên, tuổi, giới tính, khoa phòng của bệnh nhân trên nhãn của ống đựng mẫu bệnh phẩm.

-Tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật đối với từng loại XN yêu cầu.

**5.6. Yêu cầu mẫu bệnh phẩm:**

-Đủ số lượng theo quy định.

## KHOA XÉT NGHIỆM

-Đựng trong các ống, lọ phù hợp với từng loại XN. Dụng cụ đựng mẫu có nắp đậy kín do khoa Xét nghiệm cung cấp.

-Trên ống/lọ đựng phải ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác: Họ tên, tuổi, khoa điều trị, ngày giờ lấy bệnh phẩm, loại bệnh phẩm (ví dụ: dịch não tủy, dịch ổ bụng,...). Riêng tuýp đựng máu và nước tiểu không cần ghi tên loại bệnh phẩm.

-Bên ngoài ống/ lọ đựng phải sạch, không làm rách nhãn.

-Đảm bảo chất lượng mẫu và yêu cầu đối với từng loại xét nghiệm cụ thể (ví dụ: máu làm XN sinh hóa không được để vỡ hồng cầu...).

-Bệnh phẩm phải được để trong giá và đựng trong hộp khi chuyển tới khoa Xét nghiệm.

**5.7. Bảo quản bệnh phẩm tại nơi lấy mẫu:**

Loại mẫu	Yêu cầu nhiệt độ và thời gian bảo quản	Ghi chú
Máu toàn phần	- Tại nhiệt độ phòng (18 – 25 <sup>0</sup> C) và chuyển đến PXN trong vòng 30 phút kể từ khi lấy máu	
Huyết thanh, huyết tương	- Tại 2 – 8 <sup>0</sup> C và phải chuyển đến PXN trong vòng 48h	
Dịch não tủy	+ < 1 giờ: nhiệt độ phòng + 1- 3giờ: 2- 8 <sup>0</sup> C, không cần chất bảo quản + > 3giờ: Ly tâm loại tế bào,đông lạnh từ - 25 => - 70 <sup>0</sup> C	<b><u>Với nuôi cấy Vi sinh.</u></b> Nếu chưa gửi ngay, có thể bảo quản ở nhiệt độ 35 – 37 <sup>0</sup> C nhưng không quá 2 tiếng. Tuyệt đối không được bảo quản trong tủ lạnh.
Dịch khác...	+ < 1 giờ: nhiệt độ phòng + 1- 3giờ: 2- 8 <sup>0</sup> C, không cần chất bảo quản + > 3giờ: Ly tâm loại tế bào,đông lạnh từ - 25 => - 70 <sup>0</sup> C	<b><u>Với nuôi cấy Vi sinh.</u></b> Nếu chưa gửi ngay, Có thể tắm dịch vào tấm bông rồi cho vào môi trường chuyên chở Stuart – Amies và gửi đến PXN, giữ tối đa là 48 giờ.
Mẫu nước tiểu 3h; 24h; ...	<b><u>Lấy mẫu nước tiểu 24h:</u></b> - Tính từ 8h ngày hôm trước đến 8h sáng hôm sau, hứng cả nước tiểu mỗi khi đi đại tiện; - Bảo quản nước tiểu tránh lên men, biến chất, ngăn cản tạp khuẩn phát triển nên cho vào xô một trong các chất sau: + Dung dịch thymol trong rượu 1%: 1ml cho 100ml nước tiểu. + Phenol 1 giọt/30 ml nước tiểu. + Formol 1 giọt/30 ml nước tiểu.	<b><u>Với nuôi cấy Vi sinh.</u></b> Thời điểm lấy tốt nhất là vào buổi sáng, loại bỏ (khoảng 30 ml) phần nước tiểu đầu dòng, lấy 30ml nước tiểu vào lọ vô trùng nắp đậy chặt; sau khi lấy xong phải được gửi đến PXN khảo sát ngay. Nếu chậm trễ, có thể



## KHOA XÉT NGHIỆM

	<p>- Ghi số lượng nước tiểu trong 24h, sau đó lắc đều lấy 500ml và gửi đến phòng xét nghiệm.</p> <p><b><u>Cách lấy nước tiểu 3h:</u></b></p> <p>- Trước khi lấy mẫu nước tiểu, bệnh nhân đi bỏ hết nước tiểu.</p> <p>- Bệnh nhân uống 200ml nước lọc.</p> <p>- Sau đó, bắt đầu lấy tất cả nước tiểu của những lần đi tiểu tiếp theo vào trong bình sạch, kể cả lúc đi tiêu, có nắp đậy kín trong vòng 3 giờ.</p> <p>- Sau khi tích đủ nước tiểu trong 3 giờ, bệnh nhân đo toàn bộ thể tích nước tiểu đã lấy được, ghi thể tích vào phiếu chỉ định của Bác sĩ (bằng ml hoặc lít).</p> <p>- Rót vào 2/3 lọ nhỏ sạch do phòng xét nghiệm phát.</p> <p>- Dem đến phòng xét nghiệm ngay để các thành phần trong nước tiểu không bị vỡ, hay thay đổi.</p>	<p>giữ trong tủ lạnh 4<sup>0</sup>C, nhưng không quá 24h.</p>
--	---	---

**5.8. Đóng gói và vận chuyển bệnh phẩm:****5.8.1. Trong nội bộ bệnh viện:**

-Ống / lọ đựng bệnh phẩm được đậy nắp kín và xếp vào giá phù hợp theo kích thước theo chiều thẳng đứng.

-Đặt giá vào hộp nhựa vận chuyển kín có nắp đậy, quai xách. Mẫu bệnh phẩm phải được đặt thẳng đứng trên giá đựng mẫu chuyên dụng đảm bảo an toàn sinh học. Ngoài hộp dán biểu tượng Nguy hiểm sinh học và tên khoa phòng. Lưu ý có thể cần chèn thêm vật liệu để giữ cố định giá đựng mẫu trong quá trình vận chuyển.

-Phiếu chỉ định XN phải được tách rời, tránh tiếp xúc với bệnh phẩm.

-Nhân viên vận chuyển mẫu XN cần đảm bảo chính xác về mặt thời gian, vị trí tiếp nhận mẫu và hạn chế tối đa những rủi ro đối với PXN và cả cộng đồng.

-Nhân viên vận chuyển mẫu mang hộp đựng bệnh phẩm và phiếu yêu cầu XN đến khoa Xét nghiệm để bàn giao mẫu và ký vào sổ giao nhận mẫu.

**5.8.2. Nhận từ đơn vị bên ngoài:****a. Đóng gói:**

## KHOA XÉT NGHIỆM

-Kiểm tra xem ống đựng mẫu bệnh phẩm đã được nắp chặt hay chưa, bọc ống bằng giấy paraffin (nếu có) hoặc giấy thấm.

-Đặt ống đựng mẫu bệnh phẩm trong túi chống thấm/túi nilon hoặc hộp đựng có nắp và đóng kín.

-Đặt túi/hộp chứa ống đựng mẫu bệnh phẩm vào phích lạnh bảo quản mẫu (nếu cần giữ lạnh mẫu) hoặc thùng cứng.

-Bổ sung đủ túi/bình tích lạnh vào trong phích/thùng đựng mẫu (nếu cần giữ lạnh mẫu) để mẫu được bảo quản ở nhiệt độ từ 2-8<sup>0</sup>C, trong suốt quá trình vận chuyển mẫu.

-Đối với mẫu đông, bổ sung đủ đá khô hoặc túi/bình tích lạnh đã được đặt trong tủ -70<sup>0</sup>C → -25<sup>0</sup>C vào trong thùng đựng mẫu có thông khí để mẫu đông được bảo quản ở nhiệt độ từ -70<sup>0</sup>C → -25<sup>0</sup>C, trong suốt quá trình vận chuyển mẫu.

-Phiếu yêu cầu xét nghiệm được đặt trong túi chống thấm/túi nilon khác (không để chung với mẫu bệnh phẩm) và đặt trong thùng đựng mẫu có biểu tượng nguy hiểm sinh học được quy định bởi WHO cho việc vận chuyển mẫu phẩm sinh học.

**b. Vận chuyển mẫu:**

-Các mẫu bệnh phẩm cần được chuyển đến PXN.

-Các cơ sở gửi mẫu cần thông báo cho PXN khoảng thời gian dự kiến PXN sẽ nhận được bệnh phẩm để cán bộ PXN có thể chuẩn bị cho việc nhận mẫu.

-Lựa chọn phương tiện/hình thức vận chuyển để đảm bảo thời gian vận chuyển ngắn nhất, trong khi vẫn phải đảm bảo điều kiện bảo quản mẫu trong suốt quá trình vận chuyển.

**6. Các quy định về lấy mẫu (Dành cho nhân viên y tế):**

S T T	Tên XN	Loại mẫu	Dụng cụ chứa mẫu	Cách thức ghi nhãn	Lượng mẫu	Thời gian nhận mẫu	Yêu cầu về thời gian vận chuyển	Quy trình có thể sử dụng
1	Xét nghiệm đông máu	Máu tĩnh mạch	Tube chống đông Natri Citrate	Ghi họ tên BN, tuổi BN, khoa, phòng.	2ml	24/24 giờ	Trong vòng 2 giờ kể từ khi lấy mẫu.	Quy trình lấy máu tĩnh mạch.

## KHOA XÉT NGHIỆM

2	Xét nghiệm công thức máu, HbA1C	Máu tĩnh mạch	Tube chống đông EDTA (nắp xanh dương)	Ghi họ tên BN, tuổi BN, khoa, phòng.	1-2 ml	24/24 giờ (đối với xét nghiệm HbA1C nhận ngày hành chính)	Trong vòng 2 giờ từ khi lấy mẫu.	Quy trình lấy máu tĩnh mạch.
3	Xét nghiệm hóa sinh, điện giải đồ	Máu tĩnh mạch	Tube chống đông Heparine	Ghi họ tên BN, tuổi BN, khoa, phòng.	2-3 ml	24/24 giờ	Trong vòng 2 giờ kể từ khi lấy mẫu.	Quy trình lấy máu tĩnh mạch.
4	Xét nghiệm nước tiểu	Nước tiểu bãi, nước tiểu 24 giờ	Lọ đựng nước tiểu	Ghi họ tên BN, tuổi BN, khoa, phòng.	25-50 ml	24/24 giờ	Trong vòng 2 giờ từ khi lấy mẫu.	Quy trình lấy nước tiểu để làm xét nghiệm
5	Xét nghiệm các dịch thể sinh học	Các loại dịch thể theo yêu cầu của lâm sàng như Dịch não tủy, dịch màng phổi...	Ống nghiệm thủy tinh đã được hấp tiệt trùng, dịch khớp dùng tube chống đông Heparine	Ghi họ tên BN, tuổi BN, khoa, phòng.	Tối thiểu 2 ml	24/24 giờ	Trong vòng 2 giờ kể từ khi lấy mẫu	Theo các quy trình riêng được quy định tại các khoa lâm sàng.

## KHOA XÉT NGHIỆM

5	Xét nghiệm miễn dịch	Máu tĩnh mạch	Tube chống đông heparine hoặc ống Serum	Ghi họ tên BN, tuổi BN, khoa, phòng.	2-3 ml	XN BNP, Troponin T hs, nhận mẫu 24/24 giờ. Các XN khác nhận ngày hành chính.	Trong vòng 2 giờ kể từ khi lấy mẫu.	Quy trình lấy máu tĩnh mạch.
---	----------------------	---------------	---	--------------------------------------	--------	--	-------------------------------------	------------------------------

**7. Nhận mẫu và thời gian nhận mẫu:****7.1. Thời gian giao, nhận mẫu:**

- Với bệnh phẩm thường quy lấy từ các khoa nội trú nhận từ 6:00 đến 8:00h. Các bệnh phẩm lấy sau thời gian này được vận chuyển ngay đến PXN.
- Với bệnh phẩm cấp cứu: nhận 24/24 h.
- Thời gian nhận bệnh phẩm tại phòng khám: từ 7h00 - 11h30 và 13h30 - 17h00.

**7.2. Với nhân viên giao mẫu:**

- Đối chiếu các thông tin của người bệnh trên phiếu XN và ống bệnh phẩm.
- Ghi các thông tin vào sổ giao nhận mẫu.
- Bàn giao mẫu cho nhân viên PXN từng loại bệnh phẩm.
- Đối chiếu với bảng kiểm Tiêu chuẩn chấp nhận mẫu bệnh phẩm.
- Ký bàn giao mẫu vào sổ giao nhận mẫu.
- Ký vào sổ từ chối mẫu (nếu có).

**7.3. Với nhân viên nhận mẫu:**

- Kiểm tra phiếu yêu cầu XN có đầy đủ, rõ ràng các thông tin theo quy định tại mục 5.4 của sổ tay và kiểm tra nhập liệu các thông tin của người bệnh trên máy tính.
- Kiểm tra ống mẫu bệnh phẩm: thông tin có khớp với các thông tin đã ghi trên phiếu yêu cầu XN không.
- Kiểm tra yêu cầu kỹ thuật: Loại ống, số lượng và chất lượng bệnh phẩm có đúng yêu cầu làm XN.
- Đối chiếu với bảng kiểm Tiêu chuẩn chấp nhận mẫu bệnh phẩm. Ghi vào sổ từ chối mẫu bệnh phẩm với những mẫu không đủ tiêu chuẩn nhận.
- Ký nhận mẫu vào sổ giao nhận mẫu.
- Ký vào sổ giao nhận mẫu (nếu có).

## 8. Tiêu chuẩn chấp nhận và từ chối mẫu:

### 8.1. Tiêu chuẩn chấp nhận mẫu:

- Chất lượng mẫu đạt yêu cầu.
- Mẫu được dán nhãn phù hợp: dán đúng tên tuổi người bệnh, khoa phòng, loại bệnh phẩm, ngày giờ lấy mẫu.
- Mẫu vận chuyển đảm bảo an toàn sinh học: không bị tràn đổ, ...

### 8.2. Tiêu chuẩn từ chối mẫu:

Loại bỏ mẫu và yêu cầu lấy lại mẫu khác trong những trường hợp sau:

- Thiếu thông tin bệnh nhân và ngày giờ thu thập máu trên ống đựng mẫu.
- Mẫu lấy nhầm, không đúng quy định.
- Thông tin trên ống và phiếu không phù hợp
- Mẫu bị tán huyết hoặc hiện tượng đông vón.
- Mẫu được chuyển đến PXN không đúng thời gian quy định.

**Lưu ý:** Đối với từng loại XN sẽ có các tiêu chuẩn chấp nhận và từ chối riêng, trường hợp mẫu bị từ chối, PXN sẽ giữ lại các mẫu này và thông báo tới khoa/phòng gửi mẫu.

## 9. Thời gian trả kết quả:

### 9.1. Đối với bệnh nhân ngoại trú:

- Đối với xét nghiệm công thức máu: trả kết quả trong vòng 15-30 phút kể từ lúc nhận mẫu tại khoa Xét nghiệm
- Các xét nghiệm thường quy khác:
  - Nhận mẫu trước 8h30: Trả kết quả xét nghiệm lúc 9h30 tại khoa Xét nghiệm
  - Nhận mẫu trước 9h30: Trả kết quả xét nghiệm lúc 10h30 tại phòng khám cho chỉ định xét nghiệm
  - Nhận mẫu sau 9h30: Trả kết quả xét nghiệm lúc 14h30 tại phòng khám cho chỉ định xét nghiệm
- Đối với các xét nghiệm đặc biệt (cấy vi sinh, xét nghiệm tuyến giáp, giun sán, marker ung thư, HIV có kết quả nghi ngờ,...) hẹn theo lịch quy định.
- Xét nghiệm Sinh học phân tử Realtime-PCR; Vi sinh: Theo lịch hẹn trả kết quả.

### 9.2. Đối với bệnh nhân nội trú:

- Xét nghiệm Sinh hóa: 60 – 90 phút hoặc hẹn theo lịch trả kết quả (tùy từng xét nghiệm) của bộ phận Sinh hóa.

**KHOA XÉT NGHIỆM**

---

- Xét nghiệm miễn dịch: Hẹn theo lịch trả kết quả (tùy từng xét nghiệm) của bộ phận Miễn dịch.
- Xét nghiệm Huyết học: 30 - 45 phút hoặc hẹn theo lịch trả kết quả (tùy từng xét nghiệm) của bộ phận Huyết học.
- Xét nghiệm Sinh học phân tử Realtime-PCR; Vi sinh: Theo lịch hẹn trả kết quả.
- Xét nghiệm nước tiểu: 45 - 60 phút hoặc hẹn theo lịch trả kết quả (tùy từng xét nghiệm) của bộ phận Sinh hóa.

**9.3. Trường hợp cấp cứu:**

- Xét nghiệm Sinh hóa: 30 - 45 phút.
- Xét nghiệm Miễn dịch: 45 - 60 phút.
- Xét nghiệm Huyết học: 15 - 30 phút.
- Xét nghiệm Sinh học phân tử Realtime-PCR; Vi sinh: Theo lịch hẹn trả kết quả.
- Xét nghiệm Nước tiểu: 15 - 30 phút.

**10. Địa điểm trả kết quả:**

- Đối với bệnh nhân nội trú kết quả sẽ được lưu trên hệ thống và lưu trên tủ trả kết quả các khoa đặt tại khoa XN, trả về khoa, phòng.
- Đối với bệnh nhân khám bệnh ngoại trú, kết quả sẽ được lưu trên hệ thống và trả tại Phòng khám ban đầu, trường hợp đặc biệt trả tại khoa XN.
- Đối với bệnh nhân xét nghiệm cấp cứu kết quả sẽ được lưu trên hệ thống và lưu trên tủ trả kết quả cấp cứu đặt tại khoa XN, trả về khoa, phòng. Hoặc điện thoại liên hệ trực tiếp khoa.

**CHƯƠNG III – THÔNG TIN CHO BÁC SĨ LÂM SÀNG****1. Yêu cầu xét nghiệm bổ sung:**

Trong trường hợp bác sỹ cần yêu cầu bổ sung trên cùng một mẫu bệnh phẩm đã được gửi đến PXN:

- Bác sỹ hoặc điều dưỡng được chỉ định sẽ thông báo cho bộ phận XN có liên quan về XN cần bổ sung.

- Bộ phận XN sẽ kiểm tra thể tích mẫu và thời gian lưu mẫu còn trong điều kiện cho phép để thực hiện XN bổ sung hay không.

+ Nếu thời gian lưu giữ mẫu đã quá hạn, nhân viên XN có trách nhiệm trả lời ngay cho bác sỹ. Nếu có thể, XN bổ sung sẽ được làm trên một mẫu mới.

+ Nếu điều kiện và thời gian lưu giữ mẫu còn cho phép, đề nghị bác sỹ gửi phiếu chỉ định các XN bổ sung xuống phòng XN.

- Những XN bổ sung phải là những XN nằm trong danh mục các XN trong cuốn sổ tay này. Nếu yêu cầu những XN bổ sung nằm ngoài danh mục, bác sỹ hoặc điều dưỡng chỉ định nên liên lạc với khoa Xét nghiệm để tham khảo ý kiến.

**2. Các tình huống xử lý sự không phù hợp / sự cố:**

- Quy định chung về thông báo trả lại bệnh phẩm:

+ Yêu cầu lấy lại bệnh phẩm: khi phòng XN phát hiện bệnh phẩm lấy không đúng quy định.

+ Giữ lại bệnh phẩm cho đến khi thông báo cho lâm sàng.

+ Nếu lâm sàng vẫn yêu cầu, PXN tiến hành làm xét nghiệm nhưng sẽ thông báo về mức độ kém chính xác của kết quả và ghi vào nhật ký PXN.

- Trong trường hợp bác sỹ có yêu cầu làm lại XN trên cùng một mẫu bệnh phẩm vì có một lỗi nào đó trong kết quả XN hay để khẳng định hơn trong chẩn đoán điều trị, bác sỹ nên thông báo cho khoa Xét Nghiệm về lý do cần làm lại XN. Phụ trách bộ phận hay kỹ thuật viên trưởng có trách nhiệm kiểm tra lại mẫu bệnh phẩm và nếu có thể sẽ tiến hành XN lại.

- Trong trường hợp các mẫu không đủ thông tin trên phiếu XN, nhân viên nhận mẫu ghi vào sổ từ chối mẫu, thông báo lại cho khoa lâm sàng để bổ sung thông tin, ghi sổ các hành động không phù hợp, mẫu bệnh phẩm đó vẫn được tiến hành làm XN.

## CHƯƠNG IV – BẢO MẬT THÔNG TIN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

### 1. Chính sách bảo vệ thông tin người bệnh:

Tất cả các thông tin của khách hàng, các kết quả XN được tuân thủ theo Quy trình quản lý thông tin PXN.

- Lãnh đạo khoa xét nghiệm chịu trách nhiệm việc trao đổi các thông tin và bảo mật tất cả các kết quả XN, chỉ giao kết quả XN cho chính người yêu cầu XN. Không cung cấp số liệu, kết quả XN cho các đối tượng khác khi chưa có chỉ thị của Giám đốc Bệnh viện.

- Nhân viên khoa xét nghiệm không tự ý cho bất kỳ cá nhân hoặc đơn vị khác xem kết quả XN và các tài liệu liên quan đến hoạt động của khoa Xét nghiệm.

- Khi trả kết quả mật được coi là thông tin mật cho khách hàng/người bệnh, cần bảo mật trong phong bì dán kín. Trong trường hợp cần trả kết quả khẩn qua điện thoại phải đảm bảo người nhận cuộc gọi là người có trách nhiệm và các kết quả XN đã trao đổi phải được ghi lại vào sổ trả kết quả qua điện thoại theo quy định.

- Các mẫu bệnh phẩm sau khi XN không được sử dụng để làm các XN khác nếu không được sự đồng ý của người bệnh. Nếu sử dụng mẫu bệnh phẩm lưu để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học phải loại bỏ danh tính của người bệnh và thông tin trên mẫu XN để trở thành mẫu vô danh.

- Chỉ những người có nhiệm vụ được giao mới được quyền truy cập dữ liệu vào thông tin người bệnh.

- Nếu ai muốn xem lại kết quả XN phải ghi phiếu yêu cầu xem thông tin PXN và cam kết bảo mật thông tin.

### 2. Giải quyết khiếu nại:

#### 2.1. Tiếp nhận khiếu nại:

- Khách hàng có thể trực tiếp khiếu nại về hoạt động của khoa với nhân viên/lãnh đạo khoa.

- Hình thức khiếu nại có thể là công văn, điện thoại hoặc gặp trực tiếp.

#### 2.2. Giải quyết khiếu nại:

- Lãnh đạo khoa trực tiếp hoặc chỉ định cán bộ xem xét nội dung khiếu nại và điều tra nguyên nhân, bằng chứng.



- Nếu khiếu nại không chính xác hoặc phát hiện sai sót nhưng không phải do khoa gây ra, người giải quyết khiếu nại phải thu thập các bằng chứng cụ thể để giải thích cho khách hàng.

- Nếu sai sót /sự không phù hợp từ phía khoa/PXN , người giải quyết khiếu nại cần đề xuất các giải pháp phù hợp.






### **2.3. Trả lời khiếu nại của khách hàng:**

- Khi có kết quả giải quyết khiếu nại, lãnh đạo khoa hoặc người được chỉ định phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Nếu khách hàng chưa hài lòng với kết quả giải quyết khiếu nại, khoa/PXN và khách hàng sẽ thống nhất các biện pháp giải quyết khác.

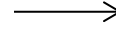
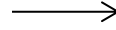
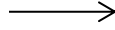
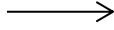
- Nội dung thống nhất giữa Khoa/PXN và khách hàng cần được ghi lại vào “Biên bản giải quyết khiếu nại”.

## PHỤ LỤC 1

### CÁC LOẠI ỐNG DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM

Loại ống xét nghiệm	Xanh lá cây (Na Citrate) 2ml	Ống màu đỏ (huyết thanh) 4ml	Ống màu đen (Heparin) 2ml	Ống xanh dương (EDTA) 1-2ml	Ống xám (NAF) 2ml
Hình ảnh					
Thành phần	Natri citrate	Hạt Silica	Heparin	EDTA	Kali Oxalate và Natri Florua
Áp dụng xét nghiệm	Đông máu (PT, APPT, Fibrinogen, TT)	Hoá sinh – miễn dịch...	XN Hoá sinh. D-Dimer	XN huyết học, HbA1C	Định lượng glucose máu, lactate máu
Không nên sử dụng	XN hoá sinh: Giảm giả tạo ion Ca <sup>++</sup> Tăng ion Na <sup>+</sup> Ức chế ALP, ALT	CTM, HbA1C, ký sinh trùng sốt rét.	XN huyết học vì làm thay đổi hình thái tế bào	XN điện giải đồ: Làm giảm giả tạo kết quả: Ca <sup>++</sup> , Fe <sup>++</sup> Làm tăng giả tạo kết quả: K <sup>+</sup>	XN điện giải đồ: Làm tăng giả tạo: K <sup>+</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup>
Trộn mẫu	4-5 lần	5 lần	8-10 lần	8-10 lần	8-10 lần

• THỨ TỰ CHO MÁU VÀO ỚNG NGHIỆM:



Ớng Citrate

Ớng Serum

Ớng Heparin

Ớng EDTA

Ớng NAF

## PHỤ LỤC 2

## DANH MỤC CÁC KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM

(Cập nhật đến tháng 1 năm 2024)

STT	Loại xét nghiệm	Mục đích
<b>I. HUYẾT HỌC</b>		
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) (QĐ984.TT37.1369)	Cho biết số lượng, thành phần các loại tế bào máu
2	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) (QĐ984.TT37.1412)	Cho biết số lượng và đánh giá hoạt động, chức năng của tiểu cầu
3	Thời gian máu chảy phương pháp Duke (QĐ984.TT37.1348)	Đánh giá sức bền thành mạch, thiếu hụt số lượng, chức năng tiểu cầu
4	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường (QĐ984.TT37.1349)	Đánh giá chức năng tiểu cầu, sợi huyết
5	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) (QĐ984.TT37.1304)	Đo lường tốc độ lắng của hồng cầu
6	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động (QĐ84.TT37.1352)	Đánh giá hoạt tính các yếu tố đông máu thuộc con đường đông máu ngoại sinh, theo dõi điều trị kháng vitamin K
7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động (QĐ984.TT37.1354)	Đánh giá hoạt tính các yếu tố đông máu thuộc con đường đông máu nội sinh
8	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động (QĐ984.TT37.1242)	Định lượng sợi huyết
9	Định lượng yếu tố VIII	Định lượng yếu tố VIII
10	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) (QĐ984.TT37.1269)	Xác định nhóm máu A, B, AB, O
11	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (QĐ984.TT37.1269)	Xác định nhóm máu A, B, AB, O
12	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá) (QĐ984.TT37.1280)	Xác định nhóm máu Rh(+), Rh(-)

## KHOA XÉT NGHIỆM

13	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) (QĐ984.TT37.1280)	Xác định nhóm máu Rh(+), Rh(-)
14	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (QĐ984.TT37.1330)	Để tìm ra sự phù hợp nhất giữa máu người cho và người nhận (không ngưng kết)
15	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) (QĐ984.TT37.1297)	Đánh giá số lượng, thành phần, hình thái tế bào máu ngoại vi
16	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) (QĐ984.TT37.0091)	Lấy được dịch tủy xương để phân tích
17	Xét nghiệm tế bào tủy xương (Không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) (QĐ984.TT37.1415) (Tủy đồ)	Đánh giá thành phần, hình thái các loại tế bào máu trong dịch tủy xương
18	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công (QĐ984.TT37.1609)	Xác định các thành phần tế bào học có trong mẫu dịch cần phân tích
19	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (Bằng phương pháp thủ công) (QĐ984.TT37.1362)	Giúp chẩn đoán để xác định nhiễm ký sinh trùng sốt rét.
20	Tinh dịch đồ	Đánh giá khả năng sinh sản của nam giới
<b>Các thành phần máu</b>		
21	Khối hồng cầu	
22	Khối hồng cầu rửa	
23	Khối tiểu cầu	
24	Huyết tương tươi giàu tiểu cầu	
25	Huyết tương tươi đông lạnh	
26	Huyết tương đông lạnh	
27	Tủa lạnh	
<b>SINH HÓA</b>		
<b>2.1. Sinh hóa máu</b>		
28	Định lượng Albumin [Máu]	Đo hàm lượng Albumin trong máu
29	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Đo hàm lượng Protein trong máu
30	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ enzyme Amylase trong máu
31	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đánh giá chức năng, tổn thương gan

## KHOA XÉT NGHIỆM

32	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đánh giá chức năng, tổn thương gan
33	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đánh giá chức năng gan, mật.
34	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Chuẩn đoán phân biệt một số bệnh vàng da.
35	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Chuẩn đoán phân biệt một số bệnh vàng da.
36	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) [Máu]	Đo hàm lượng Cholesterol trong máu
37	Định lượng Triglycerid [Máu]	Đánh giá tình trạng mỡ máu
38	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Đo hàm lượng mỡ tốt trong máu
39	Định lượng LDL – C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Đo hàm lượng mỡ xấu trong máu
40	Định lượng Urê máu [Máu]	Đánh giá chức năng gan, thận
41	Định lượng Creatinin [Máu]	Đánh giá chức năng thận
42	Định lượng Glucose [Máu]	Đo lượng đường trong máu
43	Định lượng HbA1c [Máu]	Đánh giá tình trạng đường máu trong 3 tháng qua.
44	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Đo hàm lượng Can-xi trong máu.
45	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Đo hàm lượng các ion điện giải trong máu.
46	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đánh giá tình trạng cơ bắp và sức khỏe tim mạch
47	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Chẩn đoán nhồi máu cơ tim
48	Định lượng Sắt [Máu]	Đo hàm lượng sắt trong máu
49	Định lượng Acid Uric [Máu]	Chẩn đoán bệnh gout, bệnh thận và một số tình trạng khác.
50	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Đo nồng độ cồn trong máu.
51	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) [Máu]	Đánh giá mức độ viêm, nhiễm trùng.
52	Đo hoạt độ Cholinesterase (CHE)	Chẩn đoán và theo dõi tình trạng ngộ độc thuốc trừ sâu
53	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hỗ trợ chẩn đoán bệnh viêm khớp có yếu tố tự miễn, đặc biệt là viêm khớp dạng thấp.

## KHOA XÉT NGHIỆM

<b>Sinh hóa nước tiểu</b>		
54	Định lượng Amylase (niệu)	Xác định hoạt độ enzyme Amylase trong nước tiểu
55	Định lượng Creatinin (niệu)	Đánh giá mức độ suy thận.
56	Định lượng Glucose (niệu)	Tìm kiếm sự hiện diện của Glucose trong nước tiểu
57	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Phát hiện và đánh giá tổn thương thận
58	Định lượng Protein (niệu)	Chẩn đoán các bệnh lý thận tiết niệu
59	Định lượng Urê (niệu)	Đánh giá chức năng gan, thận
60	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [niệu]	Theo dõi điều trị bệnh lý về tăng huyết áp, suy tim, gan, thận...
61	Định lượng Acid Uric (niệu)	Tiến hành khi nghi ngờ sỏi thận tái phát hoặc theo dõi quá trình hình thành sỏi.
62	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Theo dõi tình trạng sức khỏe hoặc chẩn đoán bệnh lý về thận, đái tháo đường, nhiễm trùng đường tiết niệu...
63	Combo 4 (THC- Marijuana/Cần sa; MET- Methamphetamin/Ma túy đá; AMP- Amphetamin/Ma túy tổng hợp; MOR/Nhóm thuốc phiện: Heroin-Morphin-Opiates)	Phát hiện cần sa, ma túy đá, ma túy tổng hợp, thuốc phiện trong nước tiểu.
64	Test Morphin định tính	Phát hiện thuốc phiện trong nước tiểu.
65	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Góp phần chẩn đoán các bệnh về thận, gan, nhiễm khuẩn, nhiễm kí sinh trùng...
<b>2.2. Sinh hóa dịch</b>		
66	Phản ứng Pandy [dịch]	Gợi ý chẩn đoán một số bệnh lý như viêm màng não do vi khuẩn, virus, viêm màng não lao...

## KHOA XÉT NGHIỆM

67	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Góp phần chẩn đoán các bệnh về viêm màng não, viêm não, tăng áp lực nội sọ...
68	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Góp phần chẩn đoán các bệnh về viêm màng não, viêm não, u não ..
69	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Góp phần chẩn đoán bệnh lý viêm màng não do lao.
70	Phản ứng Rivalta [dịch]	Góp phần chẩn đoán bệnh lý liên quan như viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư, nhiễm khuẩn, lao...
71	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Góp phần chẩn đoán các bệnh lý về viêm.
72	Định lượng Protein(dịch chọc dò)	Gợi ý chẩn đoán các bệnh liên quan đến gan, thận, phổi.
73	Định lượng Amylase (dịch)	Xác định hoạt độ enzyme Amylase trong dịch.

**III. MIỄN DỊCH****3.1. Điện hóa phát quang**

74	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] (QĐ984.TT37.1565)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
75	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu] (QĐ984.TT37.1460)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
76	Định lượng Anti – TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] (QĐ984.TT37.1461)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
77	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies ) [Máu] (QĐ984.TT37.1566)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
78	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) (QĐ984.TT37.1561)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
79	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] (QĐ984.TT37.1561)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
80	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] (QD984.TT37.1570)	Chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp
81	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)[Máu] (QĐ984.TT37.1457)	Tầm soát ung thư gan



## KHOA XÉT NGHIỆM

82	Định lượng CEA (Carcino EmbryonicAntigen) [Máu] (QĐ984.TT37.1493)	Tầm soát ung thư đại tràng
83	Định lượng CA 125 Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu] (QĐ984.TT37.1468)	Tầm soát ung thư buồng trứng
84	Định lượng HE4 [Máu]	Tầm soát ung thư buồng trứng
85	Định lượng CA 19 – 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] (QĐ984.TT37.1470)	Tầm soát ung thư tuyến tụy
86	Định lượng CA 15 – 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] (QĐ984.TT37.1469)	Tầm soát ung thư vú
87	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Tầm soát ung thư dạ dày, đại tràng
88	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Tầm soát ung thư tế bào vảy (tiêu hoá, phổi, môi, miệng, thực quản, bàng quang, tiền liệt tuyến, âm đạo, cổ tử cung,...)
89	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Tầm soát ung thư phổi
90	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Tầm soát ung thư phổi
91	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Tầm soát ung thư phổi tế bào nhỏ và u nguyên bào thần kinh
92	Định lượng Ferritin [Máu] (QĐ984.TT37.1514)	Đánh giá lượng dự trữ sắt trong cơ thể
93	Định lượng Beta 2 Microglobulin (QĐ984.TT37.1465)	Chẩn đoán các bệnh ung thư như: đa u tuỷ xương, bệnh bạch cầu, lympho, u hạch và các bệnh rối loạn chức năng thận.
94	Định lượng B hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] (QĐ984.TT37.1464)	Chẩn đoán tình trạng mang thai, bệnh lý về buồng trứng, tử cung
95	Định lượng PCT (Procalcitonin)	Chẩn đoán phân biệt và đánh giá sớm tình trạng nhiễm khuẩn và nhiễm khuẩn huyết.
96	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] (QĐ984.TT37.1554)	Tầm soát ung thư tiền liệt tuyến
97	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] (QĐ984.TT37.1553)	Tầm soát ung thư tiền liệt tuyến
99	Troponin T hs	Chẩn đoán có tổn thương tim
100	NT-Pro BNP	Chẩn đoán, theo dõi, tiên lượng và sàng lọc suy tim

## KHOA XÉT NGHIỆM

101 (test)	HBsAg test nhanh (QD984.TT37.1646)	Phát hiện kháng nguyên kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
102 (test)	HBsAb test nhanh (QĐ3025.TT37.1643)	Phát hiện kháng thể viêm gan B
103	HBsAb miễn dịch tự động (QD984.TT37.1620)	Định lượng kháng thể viêm gan B
104	Anti-HBs (HBsAb) định lượng - miễn dịch tự động	Định lượng kháng thể viêm gan B
105	HBsAg miễn dịch tự động (QĐ984.TT37.1649)	Bán định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
106 (2020 )	HBsAg Định lượng – miễn dịch tự động	Bán định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
107 (test)	HBcAb test nhanh (QĐ3025.TT37.1643)	Phát hiện kháng thể lõi của virus viêm gan B
108 (test)	HBeAg test nhanh (QD984.TT37.1645)	Phát hiện kháng nguyên “e” của virus viêm gan B
109 (test)	HBeAb test nhanh (QD984.TT37.1643)	Phát hiện kháng thể “e” của virus viêm gan B
110	HBeAg miễn dịch tự động	Bán định lượng kháng nguyên “e” của virus viêm gan B
111	HBeAb miễn dịch tự động	Bán định lượng kháng thể “e” của virus viêm gan B
112 (test)	HAV Ab test nhanh (QĐ3025.TT37.1696)	Phát hiện kháng thể viêm gan A
113	HAV IgM miễn dịch tự động	Bán định lượng kháng thể viêm gan A
114 (test)	HEV IgM test nhanh (QĐ3025.TT37.1696)	Phát hiện kháng thể viêm gan E
115 (test)	HCV Ab test nhanh (QD984.TT37.1621)	Phát hiện kháng thể viêm gan C
116	HCV Ab miễn dịch tự động	Bán định lượng kháng thể viêm gan C
117 (test)	HIV Ab test nhanh (QD984.TT37.1616)	Phát hiện kháng thể của virus HIV.
118	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Bán định lượng kháng thể của virus HIV.

## KHOA XÉT NGHIỆM

119 (test)	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh (QĐ3025.TT37.1637)	Phát hiện kết hợp kháng nguyên NS1 của virus Dengue và kháng thể IgM/IgG kháng virus Dengue.
120 (test)	Dengue virus NS1Ag test nhanh (QĐ984.TT37.1637)	Phát hiện kháng nguyên NS1 của virus Dengue.
121 (test)	Dengue virus IgM/IgG test nhanh (QĐ984.TT37.1637)	Phát hiện kháng thể IgM/IgG kháng virus Dengue.
122 (test)	Helicobacter pylori Ab test nhanh (QĐ2099.TT37.1720)	Phát hiện kháng thể kháng Helicobacter pylori.
123 (test)	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori trong phân.
125 (test)	Treponema pallidum test nhanh (QĐ984.TT37.1720)	Phát hiện kháng thể bệnh giang mai.
126	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng (QĐ984.TT37.1709)	Bán định lượng kháng thể bệnh giang mai
127	Syphillis miễn dịch tự động (Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch tự động)	Bán định lượng kháng thể bệnh giang mai
128 (test)	TB test nhanh (Tuberculosis – Kháng thể kháng Lao)	Phát hiện kháng thể kháng Lao
129	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động (QĐ984.TT37.1706)	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm ký sinh trùng
130	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động (QĐ984.TT37.1705)	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm ký sinh trùng
131 (test)	Chlamydia test nhanh (QĐ984.TT37.1627)	Phát hiện bệnh nhiễm trùng lây qua đường tình dục
132 (test)	Streptococcus pyogenes ASO (QĐ984.TT37.1623)	Chẩn đoán bệnh lý do liên cầu khuẩn tan máu Beta nhóm A gây ra
133 (test)	Virus test nhanh (QĐ984.TT37.1720)	
134 (test)	Vi khuẩn test nhanh	
135	Virus Ag miễn dịch tự động	
136	Virus Ab miễn dịch tự động	

## KHOA XÉT NGHIỆM

137 (test)	Hồng cầu trong phân test nhanh	
138 (test)	Rubella virus Ab test nhanh	Phát hiện kháng thể virus Rubella.
139 (test)	Rotavirus test nhanh	Phát hiện Rotavirus
140	Định lượng PTH	Đo chỉ số hormone, nồng độ canxi trong máu giúp chẩn đoán tình trạng rối loạn chức năng cận tuyến giáp
141	Định lượng Cortisol	Chẩn đoán các rối loạn chức năng của tuyến thượng thận gây ra
<b>3.2. ELISA Giun sán</b>		
142	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm giun đũa chó, mèo
143	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm giun lươn
144	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm sán lợn
145	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm Giun đầu gai
146	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm sán dây chó
147	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Chẩn đoán, sàng lọc bệnh nhiễm Amip
<b>VI SINH</b>		
148	Vi khuẩn nhuộm soi (QĐ984.TT37.1714)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, cách bắt màu, cách sắp xếp của vi khuẩn.
149	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (QĐ984.TT37.1715)	Xác định chính xác vi khuẩn đang gây bệnh cho cơ thể người bệnh.
150	Vi khuẩn kháng thuốc định tính (QĐ984.TT37.1723)	Xác định mức độ nhạy cảm với kháng sinh của các chủng vi khuẩn gây bệnh.
151	Vibrio cholerae soi tươi (QĐ3025.TT37.1714)	Nhận định nhanh hình ảnh của vi khuẩn tả có trong mẫu bệnh

## KHOA XÉT NGHIỆM

		phẩm, dựa vào tính chất di động.
152	Vibrio cholerae nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1715)	Nhận định hình dạng, cách bắt màu, cách sắp xếp của vi khuẩn tả.
153	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc (QĐ3025.TT37.1716)	Xác định chính xác vi khuẩn tả, mức độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn tả.
154	Neisseria meningitides nhuộm soi (QĐ984.TT37.1714)	Nhận định hình dạng, cách bắt màu, cách sắp xếp của vi khuẩn não mô cầu.
155	Neisseria meningitides nuôi cấy, định danh và kháng thuốc (QĐ3025.TT37.1716)	Xác định chính xác vi khuẩn não mô cầu, mức độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn não mô cầu.
156	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi (QĐ984.TT37.1714)	Nhận định hình dạng, cách bắt màu, cách sắp xếp của vi khuẩn lậu cầu.
157	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc (QĐ3025.TT37.1716)	Xác định chính xác vi khuẩn lậu cầu, mức độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn lậu cầu.
158	Vi nấm soi tươi (QĐ984.TT37.1674)	Nhận định sơ bộ vi nấm là nấm men hay nấm sợi dựa vào hình thể, kích thước.
159	Vi nấm nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1674)	Nhận định hình dạng, cách bắt màu, cách sắp xếp của vi nấm.
160	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (QĐ984.TT37.1724)	Xác định chính xác vi nấm, mức độ nhạy cảm với kháng sinh của vi nấm.
161	Vi hệ đường ruột (QĐ984.TT37.1712)	Đánh giá tỷ lệ các loại vi khuẩn có mặt trong phân.
162	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (QĐ984.TT37.1714)	Tìm vi khuẩn lao có trong đàm.
163	Đơn bào đường ruột soi tươi (QĐ3025.TT37.1674)	Tìm các đơn bào đường ruột có trong phân.
164	Đơn bào đường ruột nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1674)	Nhận định hình dạng, cách bắt màu của đơn bào đường ruột trong phân.

## KHOA XÉT NGHIỆM

165	Trứng giun, sán soi tươi (QĐ3025.TT37.1674)	Tìm trứng giun, sán có trong phân.
166	Trứng giun soi tập trung (QĐ3025.TT37.1674)	Tìm trứng giun có trong phân với mật độ phát hiện cao .
167	Trichomonas vaginalis soi tươi (QĐ984.TT37.1674)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, kích thước của trùng roi trong âm đạo.
168	Trichomonas vaginalis nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1674)	Nhận định hình dạng, kích thước, cách bắt màu của trùng roi trong âm đạo.
169	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1674)	Nhận định hình thể, kích thước, tính chất bắt màu của ấu trùng giun chỉ trong máu.
170	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh (QĐ3025.TT37.1674)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, kích thước của sán dây ở trong phân.
171	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi (QĐ984.TT37.1674)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, kích thước của ấu trùng giun lươn ở trong phân.
172	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi (QĐ984.TT37.1665)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, kích thước của hồng cầu, bạch cầu ở trong phân.
173	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi (QĐ984.TT37.1674)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, kích thước của rận mu ở vùng lông mu của người (vùng kín, hậu môn, nách...)
174	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1674)	Nhận định hình thể, kích thước, tính chất bắt màu của rận mu trong bệnh phẩm.
175	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi (QĐ984.TT37.1674)	Đánh giá sơ bộ hình dạng, kích thước của con ghẻ trên mẫu bệnh phẩm da.
176	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi (QĐ3025.TT37.1674)	Nhận định hình thể, kích thước, tính chất bắt màu của con ghẻ.
177	Salmonella Widal (QĐ984.TT37.1703)	Tìm kháng thể kháng vi khuẩn thương hàn.
<b>SINH HỌC PHÂN TỬ - PCR</b>		
178	HBV đo tải lượng Real-time PCR (Triển khai khi có hoá chất)	Định lượng virus Viêm gan B

**KHOA XÉT NGHIỆM**

---

179	HCV đo tải lượng Real-time PCR (Triển khai khi có hoá chất)	Định lượng virus Viêm gan C
-----	---	-----------------------------